

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**CÔNG TY**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Tổng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/3/2011.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

1. Công ty Giống Rau quả Trung ương;
2. Xí nghiệp Chế biến, Xuất nhập khẩu Điều và Nông sản Thực phẩm Bình Phước;

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng thành viên</b>	Ông Đinh Văn Hương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên
	Ông Phạm Quang Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
	Ông Đinh Cao Khuê	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01/06/2013)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Cao Khuê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2013)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/08/2013)
	Ông Trần Duy Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/08/2013)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Nguyễn Thanh Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2014

Số. 362/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm 2013

của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, được lập ngày 28 tháng 4 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Vấn đề nhấn mạnh:*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, các chính sách kế toán áp dụng, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ nhận cổ phiếu do Công ty cổ phần phát hành mà không phải thanh toán áp dụng Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 220/2013/TT-BTC nêu trên ảnh hưởng đến doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2013 tăng 11.763.710.000 đồng so với áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**Lê Thị Thanh Vân**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2014-075-1

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2014*

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>319.244.412.799</b>	<b>309.931.793.688</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.187.275.855</b>	<b>35.080.494.097</b>
1. Tiền	111	6.1	24.187.275.855	35.080.494.097
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>120.060.530.135</b>	<b>78.327.200.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	120.060.530.135	78.327.200.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81.768.498.164</b>	<b>82.662.728.827</b>
1. Phải thu khách hàng	131		28.019.160.866	33.599.265.219
2. Trả trước cho người bán	132		2.870.839.536	1.983.875.259
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	75.244.405.856	70.563.445.403
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.365.908.094)	(23.483.857.054)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.4</b>	<b>80.773.275.285</b>	<b>103.569.555.347</b>
1. Hàng tồn kho	141		88.958.956.241	103.730.913.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.185.680.956)	(161.357.702)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.454.833.360</b>	<b>10.291.815.417</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215.406.909	87.406.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.075.300.514	4.330.615.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.5	386.626.871	126.090.563
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	4.777.499.066	5.747.702.883
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>290.572.838.593</b>	<b>287.632.039.928</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.661.868.383</b>	<b>33.535.527.307</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	26.348.377.337	26.492.139.413
- Nguyên giá	222		55.315.062.126	56.748.154.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.966.684.789)	(30.256.014.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	3.055.758.963	3.350.257.629
- Nguyên giá	228		3.853.926.876	3.884.226.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(798.167.913)	(533.969.247)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.9	4.257.732.083	3.693.130.265
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.10</b>	<b>256.901.966.633</b>	<b>254.096.512.621</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.242.672.764	44.167.672.764
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		264.103.172.843	253.687.263.967
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.107.290.000	6.107.290.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(45.551.168.974)	(49.865.714.110)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.003.577</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.003.577	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>609.817.251.392</b>	<b>597.563.833.616</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>102.432.927.616</b>	<b>103.638.537.289</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>102.432.927.616</b>	<b>103.638.537.289</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.11	45.355.433.770	41.743.601.246
2. Phải trả người bán	312		8.037.386.526	19.344.479.920
3. Người mua trả tiền trước	313		1.314.581.894	3.260.779.092
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.12	32.094.283.549	7.501.286.438
5. Phải trả người lao động	315		5.499.226.971	19.877.993.551
6. Chi phí phải trả	316	6.13	908.757.295	812.743.287
7. Phải trả nội bộ	317		-	28.024.088
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.14	1.130.331.788	4.224.727.170
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.092.925.823	6.844.902.497
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>507.384.323.776</b>	<b>493.925.296.327</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.15</b>	<b>507.384.323.776</b>	<b>493.925.296.327</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	✓	391.772.039.142	391.522.039.142
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	✓	71.010.517.905	57.990.080.868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.564.611.112	28.564.611.112
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	✓	3.141.632.521	3.141.632.521
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		12.895.523.096	12.706.932.684
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>609.817.251.392</b>	<b>597.563.833.616</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		25.069.722.735	25.379.066.910
Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		980.170,74	1.016.534,80
- Đồng Euro (EUR)		7.499,38	11.102,73
- Đồng bảng Anh (GBP)		450,00	-
- Đồng Yên Nhật (JPY)		160.000,00	-
- Đồng Nhân dân tệ (CNY)		12.613,08	39.641,31

Người lập biểu

  
 Ngô Diệp Hằng

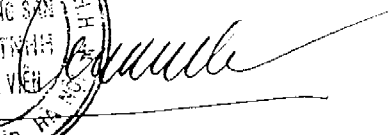
Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



  
 Nguyễn Thanh Bình



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02-DN


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.16	371.508.530.565	454.652.103.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.16	478.267.275	287.470.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.16	371.030.263.290	454.364.632.658
4. Giá vốn hàng bán	11	6.17	362.260.613.268	428.387.774.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.769.650.022	25.976.858.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.18	77.669.647.561	83.012.888.073
7. Chi phí tài chính	22	6.19	7.811.631.280	11.145.292.490
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.493.979.698	4.792.166.027
8. Chi phí bán hàng	24		11.418.377.195	14.415.070.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.187.018.985	42.597.848.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		40.022.270.123	40.831.534.114
11. Thu nhập khác	31	6.20	3.451.059.630	2.817.561.956
12. Chi phí khác	32	6.20	71.872.963	1.094.332.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.20	3.379.186.667	1.723.229.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		43.401.456.790	42.554.763.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.21	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		43.401.456.790	42.554.763.624

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2014  
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
 Ngô Diệp Hằng

  
 Nguyễn Thị Linh

  
 Nguyễn Thanh Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

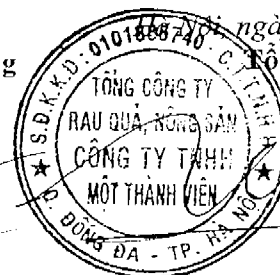
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.401.456.790	42.554.763.624
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.492.240.910	3.328.330.873
- Các khoản dự phòng	03	4.591.829.158	(12.736.743.364)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.959.987.478)	(83.470.868.890)
- Chi phí lãi vay	06	3.493.979.698	4.792.166.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.980.480.921)	(45.532.351.730)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.658.122.314	32.025.870.276
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.771.956.808	(6.909.483.793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(26.718.670.755)	22.175.870.448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(137.003.758)	119.388.797
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.493.979.698)	(4.792.166.027)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.667.796.114)	(102.333.782)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(37.567.852.124)</b>	<b>(3.015.205.811)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.555.984.669)	(4.282.235.518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	457.980.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(262.527.907.556)	(158.577.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	266.027.907.556	84.749.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.051.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.893.186.519	83.012.888.073
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>22.888.701.850</b>	<b>(12.638.566.628)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.745.398.046	123.546.383.420
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207.959.466.014)	(111.224.806.128)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>3.785.932.032</b>	<b>12.321.577.292</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(10.893.218.242)</b>	<b>(3.332.195.147)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.080.494.097	38.412.689.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>24.187.275.855</b>	<b>35.080.494.097</b>

Người lập biểu

Ngô Diệp Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh



ngày 28 tháng 4 năm 2014  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 1563/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 10/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101385740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 21/03/2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng.

Địa chỉ: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2013: 676 người.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản.
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2013 Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

**Phần mềm máy vi tính**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Đầu tư vào các công ty con**

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị dựa trên nghị quyết của Đại hội cổ đông của công ty con.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính khác**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ nhận cổ phiếu do Công ty cổ phần phát hành mà không phải thanh toán**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2013 hướng dẫn hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Khi Tổng Công ty được nhận số lượng cổ phiếu do các công ty cổ phần phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh Báo cáo tài chính định kỳ theo quy định), như sau:

(a) Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư.

(b) Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu để ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư.

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, quy định: Khi được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, Doanh nghiệp chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 220/2013/TT-BTC ảnh hưởng đến doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2013 tăng 11.763.710.000 đồng so với áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước khác, năm 2013, Tổng Công ty áp dụng thông tư số 187/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2013, theo đó Tổng Công ty phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận còn lại của năm 2013.



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	809.829.445	1.162.409.609
Tiền gửi ngân hàng	23.377.446.410	33.918.084.488
<b>Tổng</b>	<b>24.187.275.855</b>	<b>35.080.494.097</b>

**6.2 Đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	118.060.530.135	76.327.200.000
Cho công ty CP Vận tải và Thương mại vay	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>120.060.530.135</b>	<b>78.327.200.000</b>

**6.3 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.083.672.549	1.439.342.549
Phải thu khác	74.160.733.307	69.124.102.854
- <i>Cổ tức phải thu</i>	54.187.131.877	53.366.272.682
- <i>Xí nghiệp NCN Đồng Giao</i>	3.858.148.392	-
- <i>Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods</i>	1.946.708.517	1.399.317.017
- <i>Công ty Liên doanh TNHH LUYECO</i>	2.212.156.160	2.212.156.160
- <i>Công ty XNK Nông sản Hà Nội</i>	474.340.580	474.340.580
- <i>Cty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn</i>	6.962.968.833	6.338.282.734
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	4.519.278.948	5.333.733.681
<b>Tổng</b>	<b>75.244.405.856</b>	<b>70.563.445.403</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.551.373.822	19.946.308.125
Công cụ, dụng cụ	1.870.065.760	1.629.973.060
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.855.410.920	21.111.953.385
Thành phẩm	65.979.541.292	46.819.767.419
Hàng hoá	10.702.564.447	14.222.911.060
<b>Tổng</b>	<b>88.958.956.241</b>	<b>103.730.913.049</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.185.680.956)	(161.357.702)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>80.773.275.285</b>	<b>103.569.555.347</b>

**6.5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	122.241.577	122.241.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	264.385.294	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	3.848.986
<b>Tổng</b>	<b>386.626.871</b>	<b>126.090.563</b>

**6.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.553.273.050	2.133.024.658
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.125.424.666	3.501.970.066
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.801.350	112.708.159
<b>Tổng</b>	<b>4.777.499.066</b>	<b>5.747.702.883</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**6.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2013	37.427.861.922	9.588.685.344	6.242.586.932	3.489.019.823	-	56.748.154.021
Tăng trong năm	2.809.599.484	746.385.185	-	-	1.316.757.759	4.872.742.428
Mua trong năm	2.809.599.484	746.385.185	-	-	-	3.555.984.669
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	2.752.947.284	746.385.185	-	-	-	3.499.332.469
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	56.652.200	-	-	-	-	56.652.200
Phân loại lại	-	-	-	-	1.316.757.759	1.316.757.759
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	-	-	-	-	1.316.757.759	1.316.757.759
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.009.819.020</b>	<b>637.804.850</b>	<b>1.077.870.000</b>	<b>2.580.340.453</b>	<b>-</b>	<b>6.305.834.323</b>
Thanh lý nhượng bán	313.540.300	-	1.077.870.000	-	-	1.391.410.300
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	313.540.300	-	1.077.870.000	-	-	1.391.410.300
Phân loại lại	1.316.757.759	-	-	-	-	1.316.757.759
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	1.316.757.759	-	-	-	-	1.316.757.759
Giảm theo Thông tư 45	379.520.961	637.804.850	-	2.580.340.453	-	3.597.666.264
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	379.520.961	118.054.545	-	1.991.531.873	-	2.109.586.418
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	229.618.459	345.174.032	-	195.250.161	-	770.042.652
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	149.902.502	174.576.273	-	393.558.419	-	718.037.194
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>38.227.642.386</b>	<b>9.697.265.679</b>	<b>5.164.716.932</b>	<b>908.679.370</b>	<b>1.316.757.759</b>	<b>55.315.062.126</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃ SỐ B 09-DN

**6.7 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2013	20.000.262.560	4.159.918.030	3.123.817.991	2.972.016.027	-	30.256.014.608
Tăng trong năm	1.624.892.224	856.473.123	550.717.597	102.736.407	329.189.440	3.464.008.791
Khấu hao trong năm	1.624.892.224	856.473.123	550.717.597	102.736.407	65.837.888	3.200.637.239
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	366.936.946	24.892.627	313.173.339	50.693.460	-	755.696.372
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	431.316.796	179.286.749	79.203.336	6.950.880	-	696.757.761
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	826.638.482	652.293.747	158.340.922	45.092.067	65.837.888	1.748.203.106
Phân loại lại khấu hao	-	-	-	-	263.351.552	263.351.552
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	-	-	-	-	263.351.552	263.351.552
<b>Giảm trong năm</b>	<b>802.500.262</b>	<b>455.128.550</b>	<b>1.077.870.000</b>	<b>2.417.839.798</b>	<b>-</b>	<b>4.753.338.610</b>
Thanh lý, nhượng bán	313.540.300	-	1.077.870.000	-	-	1.391.410.300
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	313.540.300	-	1.077.870.000	-	-	1.391.410.300
Giảm theo Thông tư 45	225.608.410	455.128.550	-	2.417.839.798	-	3.098.576.758
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	-	104.484.222	-	1.900.170.635	-	2.004.654.857
<i>Công ty Giống Rau quả TƯ</i>	139.928.162	182.692.220	-	191.410.204	-	514.030.586
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	85.680.248	167.952.108	-	326.258.959	-	579.891.315
Phân loại lại khấu hao	263.351.552	-	-	-	-	263.351.552
<i>Xí nghiệp Điều Bình Phước</i>	263.351.552	-	-	-	-	263.351.552
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>20.822.654.522</b>	<b>4.561.262.603</b>	<b>2.596.665.588</b>	<b>656.912.636</b>	<b>329.189.440</b>	<b>28.966.684.789</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2013	17.427.599.362	5.428.767.314	3.118.768.941	517.003.796	-	26.492.139.413
Tại 31/12/2013	17.404.987.864	5.136.003.076	2.568.051.344	251.766.734	987.568.319	26.348.377.337

★ CHỖ CHỮ ĐÓNG CHỮ

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2013	3.423.426.876	460.800.000	3.884.226.876
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	30.300.000	30.300.000
Giảm theo Thông tư 45	-	30.300.000	30.300.000
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>3.423.426.876</b>	<b>430.500.000</b>	<b>3.853.926.876</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2013	457.110.914	76.858.333	533.969.247
Tăng trong năm	181.765.334	109.818.337	291.583.671
Khấu hao trong năm	181.765.334	109.818.337	291.583.671
Giảm trong năm	-	27.385.005	27.385.005
Giảm theo Thông tư 45	-	27.385.005	27.385.005
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>638.876.248</b>	<b>159.291.665</b>	<b>798.167.913</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 31/12/2013	2.966.315.962	383.941.667	3.350.257.629
Tại 31/12/2013	2.784.550.628	271.208.335	3.055.758.963

6.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.693.130.265	3.711.093.534
Tăng	564.601.818	72.478.347
Kết chuyển vào chi phí	-	90.441.616
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>4.257.732.083</b>	<b>3.693.130.265</b>
<i>Chi tiết các công trình</i>		
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Tổng Công ty		
- Phí khảo sát nâng cấp Số 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810	3.323.946.992
- Thiết kế kỹ thuật, khảo sát kho Thường Tín	369.183.273	369.183.273
<b>Tổng</b>	<b>4.257.732.083</b>	<b>3.693.130.265</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

TT	Tên Công ty	31/12/2013		01/01/2013	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
	<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	<b>36.242.672.764</b>	<b>792.500</b>	<b>44.167.672.764</b>
1	Công ty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	-	-	792.500	7.925.000.000
2	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	-	19.899.000.000	-	19.899.000.000
3	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	-	16.343.672.764	-	16.343.672.764
	<b>Góp vốn liên doanh</b>	-	<b>68.726.954.843</b>	-	<b>69.948.255.967</b>
1	Công ty Hợp sắt TOVECAN	-	13.543.029.843	-	9.439.930.480
2	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	-	39.391.000.000	-	39.391.000.000
3	Công ty TNHH Vinaharris	-	-	-	5.324.400.487
4	Cty LD TNHH LUECO	-	15.792.925.000	-	15.792.925.000
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>15.646.797</b>	<b>195.376.218.000</b>	<b>15.620.120</b>	<b>183.739.008.000</b>
1	Cty CP Xuất nhập khẩu Rau quả I	586.777	5.867.760.000	558.835	4.989.600.000
2	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
3	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	371.500	3.748.075.000	371.500	3.748.075.000
4	Cty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	26.250	2.625.000.000	26.250	2.625.000.000
5	Cty CP Vận tải và Thương mại	70.980	7.098.000.000	70.980	7.098.000.000
6	Cty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	10.816	1.081.600.000	10.816	1.081.600.000
7	Cty CP Vật tư CN và Thực phẩm	-	-	1.265	126.500.000
8	Cty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	11.892	1.189.200.000	11.892	1.189.200.000
9	Cty Cổ phần VIAN	174.880	1.748.800.000	174.880	1.748.800.000
10	Cty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	125.717	1.257.173.000	125.717	1.257.173.000
11	Cty Rau quả Tiền Giang	200.000	2.040.000.000	200.000	2.040.000.000
12	Cty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
13	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
14	Cty CP XNK Rau quả Hải Phòng	112.949	1.129.490.000	112.949	1.129.490.000
15	Cty CP Thực phẩm XNK Đồng Giao	1.366.400	13.664.000.000	1.366.400	13.664.000.000
16	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	22.000	220.000.000	22.000	220.000.000
17	Cty CP Dona Newtowner	4.163.884	41.638.840.000	4.163.884	34.699.040.000
18	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	4.124.588	41.245.880.000	4.124.588	41.245.880.000
19	Công ty CP Cảng Rau quả Sài Gòn	3.156.600	31.566.000.000	3.156.600	27.620.250.000
20	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	69.564	6.956.400.000	69.564	6.956.400.000
21	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	200.000	20.000.000.000	200.000	20.000.000.000
22	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	42.000	4.200.000.000	42.000	4.200.000.000
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12.874</b>	<b>2.107.290.000</b>	<b>12.874</b>	<b>6.107.290.000</b>
1	Cổ phiếu EXIMBANK	12.874	107.290.000	12.874	107.290.000
2	Công ty CP NLS Chế Biến	-	2.000.000.000	-	6.000.000.000
	<b>Tổng</b>	<b>15.659.671</b>	<b>302.453.135.607</b>	<b>16.425.494</b>	<b>303.962.226.731</b>
	<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn</b>	-	<b>(45.551.168.974)</b>	-	<b>(49.865.714.110)</b>
1	Công ty CP XNK Nông sản và TPCB Sài Gòn	-	-	-	(7.925.000.000)
2	Cty LD TNHH LUECO	-	(15.792.925.000)	-	(13.835.756.332)
3	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	-	(4.200.000.000)	-	(4.200.000.000)
4	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	-	(1.500.000.000)	-	(1.177.140.211)
5	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	-	(220.000.000)	-	(220.000.000)
6	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	-	(2.167.515.051)	-	(794.407.086)
7	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
8	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	-	(16.343.672.764)	-	(16.409.818.219)
9	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	-	(827.056.159)	-	(803.592.262)
	<b>Tổng</b>	<b>15.659.671</b>	<b>256.901.966.633</b>	<b>16.425.494</b>	<b>254.096.512.621</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

**Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

TT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Hoạt động chính
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
1	Công ty TNHH 2 TV Chipsgoods	Hưng Yên	22.110	90,0	Sản xuất, chế biến nông sản
2	Công ty TNHH XNK Nông sản Hà Nội	Hà Nội	16.410	100,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
<b>Góp vốn liên doanh</b>					
1	Công ty Hợp sắt TOVECAN	TP. HCM	78.534	22,6	SX vỏ hộp sắt
2	Công ty TNHH CROWN Hà Nội	Hà Nội	273.549	14,4	Sản xuất lon nhôm
3	Cty LD TNHH LUYECO	Nam Định	35.095	45,0	SX nước trái cây, nước rau quả
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>					
1	Cty CP Xuất nhập khẩu Rau quả 1	Hà Nội	30.159	19,5	SX, KD Nông sản, thực phẩm
2	Cty Xuất nhập khẩu Điều Hồ Chí Minh	TP. HCM	18.000	25,0	SX, KD Điều, Nông sản
3	Cty CP Sản Xuất và Dịch vụ XNK Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	12.500	29,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
4	Cty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu	Hà Nội	7.500	35,0	KD, XNK vật tư, nông sản
5	Cty CP Vận tải và Thương mại	Hà Nội	20.280	35,0	KD vận tải, Chế biến nông sản
6	Cty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD	Hà Nội	3.000	36,0	Xây dựng, vật liệu xây dựng
7	Cty CP Xuất nhập khẩu NLS Chế biến	Hà Nội	6.000	19,8	SX, KD nông lâm sản, giống cây
8	Cty Cổ phần VIAN	Hà Nội	12.000	14,6	SX, KD nước quả đóng hộp
9	Cty CP TP Xuất khẩu Hưng Yên	Hưng Yên	18.000	7,0	SX, KD rau quả hộp
10	Cty Rau quả Tiền Giang	Tiền Giang	20.000	10,0	SX, KD rau quả hộp, đông lạnh
11	Cty CP XNK Rau quả Thanh Hóa	Thanh Hóa	6.000	35,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
12	Cty CP CB Thực phẩm XK Kiên Giang	Kiên Giang	25.000	6,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
13	Cty CP XNK Rau quả Hải Phòng	Hải Phòng	5.697	19,7	SX, KD Nông sản, thực phẩm
14	Cty CP Thực phẩm XNK Đồng Giao	Ninh Bình	40.000	34,2	SX, KD rau quả hộp, đông lạnh
15	Cty CP Nông lâm sản Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.200	18,3	SX, KD rau quả
16	Cty CP Dona Newtowner	Đồng Nai	128.679	36,4	SX nước giải khát trái cây
17	Công ty CP In Bao bì Mỹ Châu	TP. HCM	106.000	38,9	SX, KD bao bì hộp sắt
18	Công ty CP Càng Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	82.147	38,4	SX, KD Nông sản, thực phẩm
19	Công ty CP XNK Rau quả Sài Gòn	TP. HCM	15.500	44,9	SX, KD Nông sản, thực phẩm
20	Công ty CP Thực phẩm XK Tân Bình	TP. HCM	100.000	20,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm
21	Công ty CP Thực phẩm XK Bắc Giang	Bắc Giang	12.000	35,0	SX, KD Nông sản, thực phẩm

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	45.355.433.770	41.743.601.246
-Ngân hàng TMCP Đông Á	8.621.149.120	26.963.928.800
- CN Bình Dương (*)		
-Ngân hàng TMCP Liên Việt	511.810.650	-
-Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên (**)	36.222.474.000	14.779.672.446
<b>Tổng</b>	<b>45.355.433.770</b>	<b>41.743.601.246</b>

(\*) Các Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bình Dương, thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất theo từng lần vay. Mục đích vay: thanh toán tiền mua điều nguyên liệu.

(\*\*) Các Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên gồm các Hợp đồng tín dụng ký giữa ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên và các bên Công ty Giống rau quả Trung ương, Xí nghiệp Điều Bình Phước, Văn phòng Tổng Công ty. Thời hạn vay dưới 01 năm. Lãi suất vay theo từng lần và từng hợp đồng tại thời điểm rút vốn. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**6.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.081.743.067	157.981.250
Thuế xuất, nhập khẩu	953.588.469	953.588.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(264.385.294)
Thuế thu nhập cá nhân	1.259.407.905	182.371.366
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.158.413.244	4.013.344.952
Các loại thuế khác	2.458.385.695	2.458.385.695
Phải nộp NSNN theo thông tư 187/2013 (*)	22.182.745.169	-
<b>Tổng</b>	<b>32.094.283.549</b>	<b>7.501.286.438</b>

*Trong đó:* (\*) Theo thông tư số 187/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/12/ 2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, Tổng Công ty phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với lợi nhuận còn lại của năm 2013.

**6.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	-	90.500.000
Chi phí xuất khẩu	-	512.243.565
Trích trước chi phí cho sản xuất	789.968.795	-
Chi phí phải trả khác	118.788.500	209.999.722
<b>Tổng</b>	<b>908.757.295</b>	<b>812.743.287</b>

**6.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.167.290	135.623.138
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.106.164.498	4.089.104.032
<b>Tổng</b>	<b>1.130.331.788</b>	<b>4.224.727.170</b>



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.15 Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
					chưa phân phối	chưa phân phối			
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	363.151.869.472	1.593.162.415	57.990.080.868	24.309.134.750	-	-	12.981.872.201	3.141.632.521	463.167.752.227
<b>Tăng trong năm</b>	28.436.315.125	-	-	4.255.476.362	42.554.763.624	-	-	-	75.246.555.111
Phân phối lợi nhuận	28.366.315.125	-	-	4.255.476.362	-	-	-	-	32.621.791.487
Lãi	-	-	-	-	42.554.763.624	-	-	-	42.554.763.624
Hoàn trả chi phí chuyển đổi doanh nghiệp	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-	70.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	66.145.455	1.593.162.415	-	-	42.554.763.624	-	274.939.517	-	44.489.011.011
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	42.554.763.624	-	-	-	42.554.763.624
Giảm phí phí chuyển đổi doanh nghiệp	66.145.455	-	-	-	-	-	-	-	66.145.455
Giảm khác	-	1.593.162.415	-	-	-	-	274.939.517	-	1.868.101.932
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	391.522.039.142	-	57.990.080.868	28.564.611.112	-	-	12.706.932.684	3.141.632.521	493.925.296.327
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	391.522.039.142	-	57.990.080.868	28.564.611.112	-	-	12.706.932.684	3.141.632.521	493.925.296.327
<b>Tăng trong năm</b>	250.000.000	-	13.020.437.037	-	43.401.456.790	-	188.590.412	-	56.860.484.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.020.437.037	-	-	-	-	-	13.020.437.037
Lãi	-	-	-	-	43.401.456.790	-	-	-	43.401.456.790
Tăng khác	250.000.000	-	-	-	-	-	188.590.412	-	438.590.412
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	43.401.456.790	-	-	-	43.401.456.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	43.401.456.790	-	-	-	43.401.456.790
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	391.772.039.142	-	71.010.517.905	28.564.611.112	-	-	12.895.523.096	3.141.632.521	507.384.323.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	371.508.530.565	454.652.103.283
<b>Tổng</b>	<b>371.508.530.565</b>	<b>454.652.103.283</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	478.267.275	287.470.625
Chiết khấu thương mại	478.267.275	287.470.625
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>371.030.263.290</b>	<b>454.364.632.658</b>

6.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	362.260.613.268	428.387.774.638
<b>Tổng</b>	<b>362.260.613.268</b>	<b>428.387.774.638</b>

6.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.952.606.173	5.633.373.819
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.940.309.269	77.141.066.337
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.860.484	238.447.917
Thu nhập hoạt động tài chính khác	5.549.871.635	-
<b>Tổng</b>	<b>77.669.647.561</b>	<b>83.012.888.073</b>

6.19 Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	3.493.979.698	4.792.166.027
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	435.628.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224.397.118	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	3.610.454.865	5.272.973.452
Chi phí hoạt động tài chính khác	482.799.599	644.524.592
<b>Tổng</b>	<b>7.811.631.280</b>	<b>11.145.292.490</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.20 Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	468.071.725
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	896.548.777
Hoàn thuế của hàng đầu tư gia công	377.236.020	-
Thu nhập từ quyết toán chi phí hàng dự trữ quốc gia	604.621.105	-
Thu nhập khác	2.469.202.505	1.452.941.454
<b>Tổng</b>	<b>3.451.059.630</b>	<b>2.817.561.956</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản	-	141.202.973
Chi phí khác	71.872.963	953.129.473
<b>Tổng</b>	<b>71.872.963</b>	<b>1.094.332.446</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>3.379.186.667</b>	<b>1.723.229.510</b>

**6.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế</b>	<b>43.401.456.790</b>	<b>42.554.763.624</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	66.940.309.269	77.141.066.337
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	70.134.492	625.003.724
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(23.468.717.987)</b>	<b>(33.961.298.989)</b>
Thuế suất hiện hành	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thu nhập không chịu thuế của Tổng Công ty là cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**6.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.795.754.453	100.306.722.356
Chi phí nhân công	29.863.636.042	41.476.502.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.492.240.910	3.328.330.873
Chi phí dự phòng	2.576.106.865	12.736.743.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.998.455.760	9.337.650.617
Chi phí khác bằng tiền	11.643.355.100	8.583.405.520
<b>Tổng</b>	<b>132.369.549.130</b>	<b>175.769.355.085</b>

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Cổ phần hóa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH Một thành viên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có quyết định số 2780/QĐ - BNN - ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2013 về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Rau quả, Nông sản. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7.2. Công cụ tài chính- Quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.187.275.855	35.080.494.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.897.658.628	80.678.853.568
Đầu tư ngắn hạn	120.060.530.135	78.327.200.000
Đầu tư dài hạn khác	2.107.290.000	6.107.290.000
<b>Tổng</b>	<b>225.252.754.618</b>	<b>200.193.837.665</b>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	45.355.433.770	41.743.601.246
Phải trả người bán và phải trả khác	9.167.718.314	23.569.207.090
Chi phí phải trả	908.757.295	812.743.287
<b>Tổng</b>	<b>55.431.909.379</b>	<b>66.125.551.623</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	45.355.433.770	-	45.355.433.770
Phải trả người bán và phải trả khác	9.167.718.314	-	9.167.718.314
Chi phí phải trả	908.757.295	-	908.757.295
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
01/01/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay	41.743.601.246	-	41.743.601.246
Phải trả người bán và phải trả khác	23.569.207.090	-	23.569.207.090
Chi phí phải trả	812.743.287	-	812.743.287

